TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 306/2023/DSPT
Ngày: 26/6/2023
V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Điền;

Ông Vũ Minh Tuấn.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhạn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Bình, Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 129/2021/TLPT-DS ngày 19 tháng 4 năm 2021 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản" do có kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6758/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, vụ án có các đương sự sau:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1943; địa chỉ: Tổ dân phố Hòa Bình, phường Cam N, thành phố Cam R, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu U, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 9 Trần V, phường Mai D, quận Cầu G, Hà Nội, có mặt.

Bị đơn:

- Ông Nguyễn Đồng S, sinh năm 1936 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1940; địa chỉ: Số 42, ngách 765/27A, đường Nguyễn Văn L, phường Sài Đ, quận Long B, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S, bà T: Ông Nguyễn Đồng N, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 42, ngách 765/27A, đường Nguyễn Văn L, phường Sài Đ, quận Long B, thành phố Hà Nội, có mặt.

- Ông Nguyễn Đồng S1, sinh năm 1940; địa chỉ: Số 38 đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên, có mặt.

- Bà Phạm Thị C, sinh năm 1948 và anh Nguyễn Đồng D, sinh năm 1974; địa

chỉ: Số 29 đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên, vắng mặt (*bà C đề nghị xét xử vắng mặt trong quá trình xét xử vụ án, anh D từ chối và không tham gia các hoạt động tố tụng tại Tòa án*).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị M, sinh năm 1950 và anh Nguyễn Anh T1, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 6/16B đường Nguyễn S, phường Bến N, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt bà M, có mặt anh T1).

- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1958; hiện trú tại Cộng hòa Liên bang Đức, vắng mặt.

- Bà Phạm Thị L, sinh năm 1952, anh Nguyễn Đồng C1, sinh năm 1985, chị Phùng Thị N1, sinh năm 1985, chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1978 và anh Nguyễn Như T3, sinh năm 1975; cùng địa chỉ: Số 38 đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên (là vợ, con ông S1 ủy quyền cho ông S1 giải quyết vụ kiện). Ông S1 và anh C1 có mặt.

- Anh Nguyễn Thái S2, sinh năm 1971, chị Nguyễn Thị C2, sinh năm 1972 và anh Nguyễn Thái B, sinh năm 1995; cùng địa chỉ: Số 38 đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên (là con bà O).

Người đại diện theo ủy quyền của ông S2: Ông Nguyễn Đồng B1, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 38 đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên, có mặt (Văn bản ủy quyền ngày 19/6/2023). Chị C2 và anh B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Anh Nguyễn Đồng B2, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 646 đường Vũ Văn H, phường Hà T, thành phố Hạ L, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt và từ chối không tham gia các hoạt động tố tụng tại Tòa án.

- Chị Nguyễn Thị Thu T4, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 29 đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên, vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/7/2013, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/5/2018 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim O và người đại diện theo ủy quyền của bà O trình bày:

Cụ Nguyễn Đồng H và cụ Nguyễn Thị C3 sinh được 6 người con, gồm: ông Nguyễn Đồng So, ông Nguyễn Đồng S1, bà Nguyễn Thị Kim O, ông Nguyễn Đồng S3 (chết năm 1996, có vợ là bà Phạm Thị C và các con là anh Nguyễn Đồng D và anh Nguyễn Đồng B2), ông Nguyễn Đồng A (chết năm 1982, có vợ là bà Trần Thị M và con là anh Nguyễn Anh T1 (tên gọi khác: Nguyễn Đồng T5) và bà Nguyễn Thị T2.

Cụ H chết ngày 26/3/1993 và cụ C3 chết ngày 26/8/1998 để lại 3 khối di sản:

- Khối di sản thứ nhất: 01 ngôi nhà ngói 5 gian, năm 1997 Nhà nước mở rộng

đường Bãi S nên phải dỡ đi 2 gian, còn lại 3 gian nhà trên diện tích đất rộng 16m, dài 50m diện tích khoảng 800m^2 tại thửa số 246, 247 và 248, tờ bản đồ số 13 Bản đồ 299 tại địa chỉ số nhà 36, 38 đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y. Các thửa đất này hiện nay do gia đình ông S, ông S1 và anh S2 (con trai bà O) đang quản lý, sử dụng.

- Khối di sản thứ hai: Thửa đất ao số 239, tờ bản đồ số 13 Bản đồ 299 khu Chùa C, phường Hiến N, thành phố Hưng Y có diện tích 396m^2, hiện ông S đang quản lý.

- Khối di sản thứ ba: Thửa đất số 149, 150, tờ bản đồ 13 Bản đồ 299 diện tích 740m^2, tại địa chỉ số nhà 29 đường Bãi S, phường Hiến N do bà Phạm Thị C và vợ chồng anh Nguyễn Đồng D đang quản lý.

Khi cụ H còn sống có viết chúc thư dặn dò con cháu, trong đó có nội dung nhà đất của các cụ để lại tại địa chỉ số nhà 36, 38 đường Bãi S sẽ giao cho ông S ngôi nhà và 8m đất mặt đường, bà T2 4m đất mặt đường và ông S1 4m mặt đường, trên đất có 01 móng nhà xây sẵn. Chiều dài đất của ông S, ông S1 và bà T2 tính từ đường Bãi S đến gốc cây hồng; bà O được hưởng phần diện tích đất ao và chuồng lợn tính từ gốc cây hồng đến giáp đất ông S4. Sau khi cụ C3 chết, bà O đề nghị phân chia đất đai theo nội dung chúc thư của cụ H nhưng gia đình không thống nhất được. Năm 2006, bà O khởi kiện đề nghị chia thừa kế diện tích đất tại địa chỉ số nhà 36, 38 đường Bãi S theo chúc thư của cụ H và theo quy định của pháp luật.

Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự số 01/2008/QĐ-DSST ngày 26/3/2008 của TAND tỉnh Hưng Yên đã quyết định: Bà O có quyền sử dụng phần diện tích đất là 100,98m^2, bà M và anh T1 (T5) được sử dụng 76,5m^2, ông S được sử dụng 202,13m^2, ông S1 được sử dụng phần diện tích đất còn lại.

Ngày 02/12/2010, bà O được UBND thành phố Hưng Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 100,98m^2 đất.

Sau đó, ông S1 khiếu nại Quyết định công nhận thỏa thuận trên. Ngày 17/6/2011, Tòa án nhân dân tối cao có Quyết định Giám đốc thẩm số 449/GĐT-DS hủy Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 01/2008/QĐ-DSST ngày 26/3/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm lại.

Ngày 23/12/2011, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, với lý do ông Nguyễn Đồng B1 là người được nguyên đơn (bà O) ủy quyền rút đơn khởi kiện.

Ngày 29/11/2012, UBND thành phố Hưng Y ra Quyết định số 3489/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà O. Do đó, bà O một mặt khiếu nại quyết định đình chỉ giải quyết vụ án ngày 23/12/2011, mặt khác làm đơn khởi kiện lại vụ án về thừa kế.

Ngày 04/10/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên thụ lý vụ án chia thừa kế theo đơn khởi kiện của bà O. Đến ngày 02/4/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 01/2014/QĐST-DS với lý do hết thời hiệu khởi kiện và bị bà O kháng cáo.

Ngày 08/3/2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội ban hành Quyết định hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 01/2014/QĐST-DS ngày 02/4/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên với lý do theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện thừa kế vẫn còn.

Ngày 10/4/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên thụ lý lại vụ án. Quá trình giải quyết, bà O thay đổi và bổ sung nội dung yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với ba khối di sản là quyền sử dụng đất do gia đình ông S, ông S1 và bà C đang quản lý như đã nêu ở phần đầu của bản án và khoản tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất tại các thửa 246, 247 và 248 để mở rộng đường Bãi S. Về các tài sản, công trình, vật kiến trúc có trên các thửa đất bà O tự nguyện không yêu cầu giải quyết. Bà O xin được nhận di sản là quyền sử dụng đất bằng hiện vật đối với phần diện tích đất là 100,98m^2 do vợ chồng anh S2 (con trai bà O) đang sử dụng, còn lại xin nhận bằng tiền.

Bị đơn là ông Nguyễn Đồng S, bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của ông S và bà T là anh Nguyễn Đồng N trình bày:

Thống nhất về quan hệ gia đình và hàng thừa kế như bà O trình bày. Đối với diện tích đất tại địa chỉ số nhà 36 và 38 đường Bãi sậy, phường Hiến N cụ H đã chia cho ông S, ông S1 mỗi người một nửa từ năm 1984 nhưng giấy tờ cụ H chia đất cho ông S, ông S đã đánh mất, chỉ còn tờ "Đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất" lập ngày 25/8/2007 có xác nhận của ông Nguyễn Việt H1 - nguyên cán bộ địa chính phường Hiến N và ông Lê Xuân C4 - nguyên Chủ tịch UBND phường Hiến N.

Đối với thửa ao số 239, tờ bản đồ số 13, có diện tích 1.200m^2 ở khu phố Chùa C, phường Hiến N là của cụ P (bà nội ông S) để lại cho các con là cụ H, cụ C5 và cụ T6 sử dụng chung. Năm 1989, cụ H lập di chúc giao cho ông S quản lý, sử dụng phần diện tích ao của cụ H để duy trì giỗ tết. Ngày 15/7/2011, ông S và vợ là bà Nguyễn Thị T đã được UBND thành phố Hưng Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 457,7m^2 đất.

Đối với thửa đất tại địa chỉ số 29 đường Bãi S, phường Hiến N diện tích khoảng 700m^2 có nguồn gốc của cụ ngoại (cụ M1) cho bà nội ông từ trước năm 1950. Năm 1968, bà nội chết, Hội đồng gia tộc đã giao toàn quyền cho bố mẹ ông sử dụng đất đó để thờ cúng các cụ nội, cụ ngoại. Bố ông trồng hoa màu, khi ông S3 xây dựng gia đình và muốn ra ở riêng, bố mẹ ông làm nhà ở trên đất đó cho vợ chồng ông S3 ở năm 1984, còn hoa trái bố mẹ ông vẫn thu hoạch. Bà C cho rằng UBND xã cấp đất cho bà là không đúng.

Ngoài ra, ông S còn trình bày khi cụ H còn sống có viết chúc thư căn dặn các con cháu phải giữ gìn tình đoàn kết, thương yêu, đùm bọc nhau, đất đai của các cụ để lại đã phân chia như trên. Sau này, bà T2, bà O và cháu T5 muốn về quê ở thì anh em bảo ban nhau chia cho mỗi người một phần đất chỉ để ở, không được bán. Thực hiện di nguyện của bố mẹ, anh em ông đã nhiều lần họp bàn chia đất cho bà O. Ngày 26/3/2008, TAND tỉnh Hưng Yên đã ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự, theo đó, bà O có quyền sử dụng phần diện tích đất là 100,98m^2, anh T1 (T5) được sử dụng 76,5m^2, ông S được sử dụng 202,13m^2, ông

S1 được sử dụng phần diện tích đất còn lại. Quan điểm của ông S vẫn nhất trí theo như nội dung thỏa thuận trên và không nhất trí các yêu cầu khởi kiện khác của bà O.

Bị đơn là ông Nguyễn Đồng S1 và vợ con ông S1: Tại các lời khai ở giai đoạn tố tụng trước thể hiện bố mẹ ông lấy nhau năm 1930, ở cùng với ông bà nội tại số nhà 38 Bãi S. Nguồn gốc đất của các cụ bên nội để lại diện tích gần 3000m^2. Bố ông được ông bà nội chia gần 800m^2 đất các loại (T, V, Ao). Sau nhiều lần làm đường, năm 1984 diện tích đất của bố mẹ còn khoảng 700m^2. Năm 1986, bố mẹ ông cho vợ chồng ông 244m^2 đất ở tại 38 Bãi S và 104m^2 đất ao, có lập văn bản, có ông S3 (em ông) chứng kiến. Ngày 24/02/1986, ông kê khai với chính quyền. Năm 1989 chỉ còn 208m^2 đất T và ao. Hiện trạng đất ông được cho không có tài sản, chỉ có phần đất ông S quản lý có nhà ngói 05 gian và công trình phụ của bố mẹ để lại. Năm 1993, bố chết có để lại di chúc có nội dung nếu con gái của cụ không có đất ở và cắt khẩu về Hưng Yên thì cho ở thẻo đất phía đuôi thửa đất.

Bà O đi lấy chồng và chuyển vào Khánh Hòa công tác từ năm 1975. Năm 2000, bà O nghỉ hưu về Hưng Yên đề nghị chia đất của bố mẹ để lại. Ông và ông S đã giải quyết theo tinh thần di chúc của bố, chia cho bà O phần cuối thửa đất diện tích 95m^2 ở tạm, bà O đồng ý và xây nhà mái bằng trên đất. Sau đó 02 năm, bà O lại đòi chia tài sản của bố mẹ để lại, anh em không đồng ý nên bà O khởi kiện. Nếu bà O đồng ý nhận 95m^2 đất đã làm nhà năm 2003 theo thỏa thuận thì ông đồng ý, nếu bà O đòi vượt quá thì phải trả ông đoạn đuôi phần đất bố mẹ cho ông diện tích khoảng 45m^2. Ông xác định phần đất ông đứng tên tại hồ sơ địa chính là của ông và chỉ đồng ý cho bà O 9,8m với điều kiện phải được sự đồng ý của tất cả mọi thành viên trong gia đình, nếu không ông yêu cầu giải quyết theo pháp luật.

Ngoài ra, bố mẹ ông còn có 01 mảnh đất diện tích khoảng 700m^2 - 800m^2 hiện do bà C quản lý và 1/3 cái ao diện tích khoảng 400m^2 hiện ông Nguyễn Đình C5 (là chú ruột ông) đứng tên sở hữu. Thửa đất tại 29 Bãi S là của ông bà nội ông để lại cho bố ông sử dụng từ năm 1968, sau đó ông S3 sử dụng đến nay.

Ngày 10/12/2006, ông S1 có đơn phản tố yêu cầu xác định thửa đất tại 29 Bãi S là của bố mẹ ông để lại. Ông S1 khẳng định diện tích đất tại số nhà 36-38 Bãi S không còn là di sản của bố mẹ ông nữa mà là tài sản của ông và ông S. Ông đề nghị không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế tại số nhà 36-38 Bãi S, yêu cầu công nhận Biên bản hòa giải thành ngày 15/7/2007 và chia thừa kế thửa đất tại 29 Bãi S.

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết lại vụ án, ông S1 đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần đến làm việc để cung cấp lời khai, tài liệu chứng cứ và hòa giải nhưng ông S1 và vợ con ông S1 đều không hợp tác và có nhiều đơn từ phản đối việc Tòa án thụ lý, giải quyết lại vụ án. Ông S1 cho rằng ông không phải là bị đơn trong vụ án. Bà O đi kiện nhiều năm nay nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền lợi của mình nên bà O không có quyền khởi kiện.

Nội dung các đơn ông S1 gửi đến Tòa án và các lời khai của ông S1 trong các lần giải quyết trước đây thể hiện: Thửa đất tại địa chỉ số nhà 38 đường Bãi S, phường Hiến N đã được cụ H, cụ C3 sang tên cho ông từ năm 1986. Bố mẹ ông mất đi không để lại tiền bạc, tài sản gì chỉ để lại những lời khuyên răn con cháu.

Ông S1 cho rằng toàn bộ thửa đất số 246, 247, tờ bản đồ số 13 Bản đồ 299 là quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông S1. Do đó, ông S1 hoàn toàn không nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà O.

Đồng thời, đến nay ông S1 cũng chưa có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của bà O đối với các thửa đất khác do gia đình ông S và gia đình bà C đang quản lý, sử dụng.

Bị đơn bà Phạm Thị C trình bày: Năm 1973 bà kết hôn với ông Nguyễn Đồng S3, sống chung cùng bố mẹ chồng là vợ chồng cụ H tại số nhà 36 Bãi S. Tháng 01/1976, gia đình chồng cho vợ chồng bà ở riêng và làm 02 gian nhà lá trên thửa đất tại số nhà 29 hiện nay. Nguồn gốc thửa đất này là của cụ Nguyễn Thị H2 là bác ruột của cụ H (bố chồng bà C). Năm 1954 cụ H2 di cư vào Nam, thửa đất của cụ H2 bị chính quyền quản lý, nhưng giao cho cụ H được thu hoạch hoa màu. Ngày 19/8/1981, cụ H làm văn tự cho vợ chồng bà ngôi nhà gianh và cây cối hoa màu. Ngày 10/2/1982, vợ chồng bà làm đơn xin cấp đất, được UBND xã Hiến N xác nhận chuyển mảnh đất này cho vợ chồng bà sử dụng. Năm 1983, gia đình bà phá 02 gian nhà lá để xây dựng nhà mái bằng 01 tầng. Ngày 22/7/1989, Phòng xây dựng, giao thông thị xã Hưng Y xác nhận việc chuyển dịch quyền sở hữu tài sản giữa cụ H sang cho vợ chồng bà theo văn tự nêu trên và UBND thị xã Hưng Y phê duyệt ngày 29/7/1989. Năm 1989, chồng bà chết không để lại di chúc, vợ chồng bà chưa chia đất cho các con. Vợ chồng bà đã kê khai, đứng tên chủ sử dụng thửa đất từ năm 1982 đến nay. Bà xác định tài sản trên đất và đất bà đang quản lý, sử dụng là tài sản của vợ chồng bà đã quản lý, sử dụng liên tục đến nay, tôn tạo làm thay đổi thửa đất, lấp ao và 03 lần xây dựng nhà (năm 1983 xây 01 tầng, năm 1998 xây tầng 2 và năm 2008 xây tầng 3). Việc gia đình bà đổ đất xây nhà, 2 cụ còn sống và các anh em trong gia đình đều biết, nhưng không có ý kiến phản đối. Bà C không nhất trí yêu cầu của bà O đề nghị chia thừa kế thửa đất gia đình bà đang quản lý sử dụng tại địa chỉ số nhà 29 đường Bãi S. Đối với khối tài sản ông S và ông S1 đang quản lý, sử dụng tại số nhà 36-38 Bãi S, bà không có quyền lợi liên quan và không đòi hỏi quyền lợi từ khối tài sản này. Bà C xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Bị đơn là anh Nguyễn Đồng D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Đồng B2 trình bày: Không có ý kiến đòi hỏi về tài sản của ông bà nội để lại và không yêu cầu đòi hỏi quyền lợi trong vụ án này. Anh D và anh B2 xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T2 trước đây có văn bản gửi cho Tòa án phản đối việc khởi kiện của bà O. Bà T2 cho rằng những vấn đề khởi kiện của bà O không hợp pháp. Năm 1984, bố mẹ bà đã chia hết tài sản cho các con. Khi các cụ chết không có tài sản gì để lại, chỉ để lại vài lời căn dặn các con. Năm 2018, Tòa án thụ lý lại vụ án, đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà T2, nhưng bà T2 đều không có văn bản trả lời.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị M và anh Nguyễn Anh T1 (tức Nguyễn Đồng T5) là vợ con ông A trước đây có lời khai mong muốn gia đình hòa giải, thực hiện theo những lời căn dặn của cụ H để lại, chia cho anh T5 một phần diện tích đất tại địa chỉ số nhà 36, 38 đường Bãi S để mẹ con bà

M lấy chỗ đi về quê nội. Tuy nhiên, sau khi Quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự số 01/2008/QĐ – DSST ngày 26/3/2008 bị hủy, Tòa án đã ủy thác thu thập chứng cứ và đã gửi các văn bản tố tụng cho bà M và anh T1 nhưng đều không có văn bản trả lời.

Ủy ban nhân dân thành phố Hưng Y có cung cấp: Ông Nguyễn Đồng S được thừa kế quyền sử dụng đất từ bố là cụ Nguyễn Đồng H, có giấy tờ viết tay ngày 20/6/1989 được UBND phường Hiến N xác nhận ngày 27/8/2007. Cụ Nguyễn Đồng H có tên trên sổ đăng ký ruộng đất tại tờ bản đồ số 13, thửa số 239, loại đất A. Theo bản đồ VLAP vị trí thửa đất thuộc tờ bản đồ số 53, thửa số 75, diện tích 457,7m^2, loại đất TSN. Vì vậy, việc UBND thành phố cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Đồng S và bà Nguyễn Thị T tại thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53, loại đất LNQ đảm bảo đúng các quy định của Luật Đất đai 2003 và Điều 136 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

Tòa án đã tiến hành xác minh, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với các thửa đất đang có tranh chấp, kết quả như sau:

1. Thửa đất số 149, 150 tại địa chỉ số nhà 29, đường Bãi S do bà Phạm Thị C và vợ chồng anh Nguyễn Đồng D đang quản lý, sử dụng đo thực tế là 706,7m^2. Thửa đất này có 2 loại đất ở trị giá 11.000.000đ/m^2 và đất ao là 800.000đ/m^2. Trên đất có 01 ngôi nhà 3 tầng; 01 ngôi nhà 2 tầng; 02 cửa hàng và các cây ăn quả. Nguyên đơn xác định các tài sản trên đất thuộc sở hữu của gia đình bà C nên không yêu cầu định giá các tài sản, cây cối trên đất.

2. Thửa đất số 248 tại địa chỉ số nhà 36 đường Bãi S do gia đình ông S, bà T đang quản lý, sử dụng có diện tích đo thực tế là 243,6m^2; vợ chồng anh S2 (con bà O) đang quản lý sử dụng 49,9m^2. Trị giá thửa đất 248 là 11.000.000đ/m^2. Trên diện tích đất gia đình ông S quản lý có 3 gian nhà xây cấp 4 lợp ngói và công trình phụ, bà O không yêu cầu chia thừa kế và định giá về các tài sản trên đất.

3. Thửa đất 246, 247 tại địa chỉ số nhà 38 đường Bãi S hiện do gia đình ông S1 đang quản lý, sử dụng có diện tích đo thực tế là 245,2m^2; vợ chồng anh S (con bà O) đang quản lý sử dụng 37,6m^2 (thửa đất số 247). Trị giá đất ở (thửa 246) giáp đường Bãi S và ngõ đi là 12.000.000đ/m^2 và đất ao (thửa 247) giáp ngõ đi tính từ đường Bãi S vào khoảng 35m trị giá 3.000.000đ/m^2. Trên đất gia đình ông S1 đang sử dụng có 1 ngôi nhà xây 2 tầng và 01 nhà xây cấp 4 lợp mái tôn. Bà O không yêu cầu chia thừa kế và định giá về các tài sản trên đất.

4. Trên diện tích đất vợ chồng con trai bà O là anh S2, chị C2 đang quản lý sử dụng có 1 nhà xây 2 tầng, sân và tường bao quanh. Bà O và các đương sự khác không ai yêu cầu định giá và chia thừa kế các tài sản này.

5. Thửa đất ao số 239, tờ bản đồ số 13 nay là thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53 phố Chùa C, phường Hiến N có diện tích đo thực tế là 400m^2, trị giá đất ao chưa san lấp là 2.000.000đ/m^2, đất ao đã san lấp thành đất trồng cây ăn quả là 3.500.000đ/m^2. Ngày 15/7/2011, UBND thành phố Hưng Y đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53 cho ông Nguyễn Đồng S và bà Nguyễn Thị T có diện tích 457,7m^2, chênh lệch 57,7m^2 so với đo thực tế.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020 của

Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim O đối với khoản tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất ở địa chỉ số nhà 36, 38 đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim O đề nghị chia thừa kế thừa kế theo pháp luật các thửa đất dưới đây:

+ Thửa đất số 149, 150 tờ bản đồ 13, Bản đồ 299 tại địa chỉ số nhà 29 đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Đồng S3 và bà Phạm Thị C.

+ Thửa đất số 246, 247 tờ bản đồ số 13, Bản đồ 299 tại địa chỉ số nhà 38 đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Đồng S1 và bà Phạm Thị L.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị Kim O đối với các khối di sản sau:

+ Thửa đất số 248, tờ bản đồ số 13 Bản đồ 299 có diện tích 293,5m^2 trị giá 11.000.000đ/m^2 bằng 3.228.500.000đ tại địa chỉ số nhà 36 đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên.

+ Thửa đất số 239, tờ bản đồ số 13, Bản đồ 299 (nay là thửa số 75, tờ bản đồ số 53) có diện tích đo thực tế là 400m^2 trị giá 2.000.000đ/m^2 bằng 800.000.000đ tại phố Chùa C, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên.

Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đồng H và cụ Nguyễn Thị C3 để lại là 4.028.500.000đ.

3.1. Áng trích công sức quản lý, duy trì di sản của ông Nguyễn Đồng S và bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 248 là 176.000.000đ quy đổi bằng 16m^2 đất và thửa đất số 239 là 88.000.000đ quy đổi bằng 44m^2 đất. Tổng giá trị công sức quản lý, duy trì tài sản mà ông S và bà T được hưởng là 264.000.000đồng.

3.2. Những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đồng H và cụ Nguyễn Thị C3 gồm: Ông Nguyễn Đồng S, ông Nguyễn Đồng S1, bà Nguyễn Thị Kim O, bà Nguyễn Thị T2, vợ và các con của ông Nguyễn Đồng S3 (bà C, anh D, anh B2) và anh Nguyễn Anh T1 (tức Nguyễn Đồng T5). Chấp nhận sự tự nguyện của bà C, anh D, anh B2 không nhận di sản của cụ H, cụ C3.

3.3. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ H, cụ C3 cho 05 suất thừa kế gồm: ông S, ông S1, bà O, bà T2 và anh T1 (thừa kế thế vị), cụ thể như sau:

Thửa đất số 248 có diện tích là 293,5m^2 trừ đi 16m^2 đất áng trích công sức cho ông S, bà T, còn lại 277,5m^2 đất chia cho 05 suất thừa kế, mỗi suất được hưởng 55,5m^2 đất trị giá là 610.500.000đ.

Thửa đất (ao) số 239 có diện tích là 400m^2, trừ đi 44m^2 đất áng trích công sức cho ông S, bà T còn lại 356m^2 đất chia cho 05 suất thừa kế, mỗi suất được hưởng 71,2m^2 trị giá là 142.400.000đ.

Tổng giá trị mỗi suất thừa kế được hưởng trị giá là 752.900.000đ.

4. Tạm giao cho ông S quản lý giá trị suất thừa kế của ông S1, bà T2 và anh T1, mỗi suất thừa kế trị giá là 752.900.000 đồng do những người có tên trên chưa có yêu cầu nhận di sản. Sau này ông S1, bà T2, anh T1 có yêu cầu nhận di sản thì có quyền thỏa thuận với ông S hoặc khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

5. Giao cho ông Nguyễn Đồng S và bà Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng 243,6m^2 đất thừa kế tại thửa đất số 248, tờ bản đồ 13, Bản đồ 299 (địa chỉ số nhà 36) đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên. Có sơ đồ kèm theo.

Giao cho ông Nguyễn Đồng S và bà Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng 400m^2 đất thừa kế tại thửa số 239, tờ bản đồ 13, Bản đồ 299 (nay là thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53) khu phố Chùa C, phường Hiến N, thành phố Hưng Y đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 679055 ngày 15/7/2011 của UBND thành phố Hưng Y đứng tên ông Nguyễn Đồng S và bà Nguyễn Thị T.

Giữ nguyên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 679055 ngày 15/7/2011 của UBND thành phố Hưng Y cấp cho ông Nguyễn Đồng S và bà Nguyễn Thị T.

Kiến nghị UBND thành phố Hưng Y kiểm tra, đo đạc lại diện tích đất ông S, bà T đang quản lý, sử dụng để điều chỉnh diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp thực tế.

6. Giao cho bà Nguyễn Thị Kim O quản lý, sử dụng 49,9m^2 đất thừa kế tại thửa số 248, tờ bản đồ 13, Bản đồ 299 (địa chỉ số nhà 36) đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên.

Giao cho bà Nguyễn Thị Kim O quản lý, sử dụng 37,6m^2 đất tại thửa số 247, tờ bản đồ số 13, Bản đồ 299 (địa chỉ số nhà 38) đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên của hộ gia đình ông Nguyễn Đồng S1. Có sơ đồ kèm theo.

7. Ông Nguyễn Đồng S phải thanh toán trả bà O phần giá trị di sản mà bà O còn được hưởng bằng tiền là 204.000.000đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim O phải thanh toán trả cho ông Nguyễn Đồng S1 giá trị quyền sử dụng 37,6m^2 đất là 112.800.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm trong trường hợp chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 07/8/2020, bà Nguyễn Thị Kim O có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng di sản thừa kế, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định thửa đất ông S1 và bà C đang quản lý là di sản thừa kế của bố mẹ để lại và chia thừa kế đối với 02 thửa đất này; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 75 mang tên vợ chồng ông S, bà T và xin được nhận thừa kế bằng hiện vật.

Ngày 14/8/2020, ông Nguyễn Đồng S và bà Nguyễn Thị T kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chia thừa kế thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53 bằng hiện vật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà O và người đại diện theo ủy quyền của ông S, bà T đều giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bà O và người đại diện theo ủy quyền của bà O cho rằng văn tự cho cây cối hoa màu của cụ H cho ông S1 là chưa hợp pháp, chỉ thể hiện tặng cho tài sản trên đất, không cho đất và văn bản này không có chữ ký của mẹ bà là cụ C3, còn văn tự cho ông S3 có chữ ký của cụ C3 trong khi cụ C3 không biết chữ; các văn bản này có dấu hiệu sửa chữa, ngụy tạo và chính quyền địa phương có xác nhận khác nhau nên chưa rõ cụ thể đất này là của ai. Lời dặn dò cụ H để lại chỉ là tạm giao cho các con sử dụng, không phải phân chia đất cho 03 người con trai, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ ý chí của cụ H để đưa ra quyết định thấu tình đạt lý theo hướng giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất, ghi nhận ý kiến của các đương sự khác để tất cả các con đều được hưởng một phần tài sản của bố mẹ để lại và giữ được sự đoàn kết trong gia đình.

Ông S1 trình bày sau khi bố mẹ qua đời, anh em ông đã đồng ý chia cho bà O hơn 90m^2 đất để xây nhà ở theo đúng ý nguyện của bố ông để lại, nhưng bà O yêu cầu chia nhiều hơn nên anh em ông không đồng ý vì còn để cho các người con khác khi có nhu cầu sử dụng. Ông mong muốn hòa giải để giữ hòa thuận, đoàn kết trong gia đình và đồng ý không yêu cầu bà O thanh toán giá trị quyền sử dụng 37,6m^2 đất mà bà O đã xây dựng nhà trên diện tích đất ở phía sau số nhà 38 Bãi S của gia đình ông.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S, bà T là anh Nguyễn Đồng N (con ông S, bà T) thống nhất ý kiến của ông S1 và trình bày không biết cây hồng ở đâu mà bà O cứ đòi từ gốc cây hồng. Ông S đã hy sinh vì anh em, đáp ứng mọi yêu cầu của bà O và không có tranh chấp với ai, nhưng mọi người vẫn đòi chia đất. Nếu mọi người đòi chia đất thì anh đồng ý vì anh không biết giải quyết như thế nào nữa. Đối với phần đất ao, trước đây do các cụ quá tin nên không có lối đi, phần đất này chung với ông B1 nên sau này những người được chia đất sẽ thỏa thuận với ông B1 để có lối đi.

Ông Nguyễn Đồng B1 đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thái S2 (con bà O) trình bày trước kia vườn nhà nào xuống ao nhà đấy nên khi các cụ đổi đất cho nhau không có thỏa thuận lối đi và xác nhận ngõ bê tông ở giáp phần đất ao là do gia đình ông tự tạo trên phần đất của các cụ. Hiện tại con ông B1 xây dựng nhà tạm trên đất ao của cụ C5 và có một phần nhà lấn một phần sang diện tích đất ao đang tranh chấp. Gia đình ông sẵn sàng tháo dỡ phần nhà tạm lấn sang đất ao và đồng ý thỏa thuận đổi đất cho những người được chia diện tích đất ao để làm lối đi.

Anh Nguyễn Anh T1 (tên gọi khác là Nguyễn Đồng T5, là con của ông A, bà M) thừa nhận sau khi xét xử sơ thẩm anh không có kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giải quyết đảm bảo quyền lợi cho anh và xin được nhận kỷ phần thừa kế mà bố anh được hưởng bằng hiện vật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, lời trình bày của các bên đương sự cùng các tài liệu ủy thác xác minh thu thập được tại giai đoạn xét xử phúc thẩm đã kết luận: Trên cơ sở nhận định và các tài liệu xác minh thêm tại cấp phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất tại số nhà 38 Bãi S và thửa đất tại số nhà 29 Bãi Sậy không phải là di sản thừa kế của vợ chồng cụ H, cụ C3 là đúng. Đối với thửa đất tại số nhà 36 Bãi S do

ông S không có tài liệu thể hiện vợ chồng cụ H, cụ C3 tặng cho quyền sử dụng thửa đất này cùng các tài liệu thể hiện việc chuyển dịch quyền sử dụng đất có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất này là di sản thừa kế, phân chia thừa kế theo pháp luật, giao cho bà O sử dụng phần đất có nhà bà O xây dựng trên đất là hợp lý. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S1 đồng ý không buộc bà O phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất đối với phần diện tích có nhà bà O xây dựng trên đất của ông S1 nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện này của ông S1.

Đối với kháng cáo của bà O yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53 diện tích 457,7m^2 đất ao cấp cho vợ chồng ông S, bà T thấy: Căn cứ lời khai của các bên đương sự xác định thửa đất ao này có nguồn gốc là do vợ chồng cụ H, cụ C2 được thừa hưởng của ông cha để lại nên là di sản thừa kế của cụ H, cụ C2. Quá trình giải quyết vụ án, bà O có yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật và thửa đất này có diện tích rộng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ thửa đất ao cho vợ chồng ông S, bà T và buộc ông S, bà T thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế khác là không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà O vẫn có đề nghị được nhận thừa kế bằng hiện vật nên đề nghị chia thừa kế thửa đất ao bằng hiện vật theo đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim O về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53 diện tích 457,7m^2 đất ao cấp cho vợ chồng ông S, bà T; chấp nhận kháng cáo của ông S, bà T về việc chia thừa kế thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53 bằng hiện vật, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận của các bên đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Oanh và vợ chồng ông S, bà T đảm bảo thời hạn và đã nộp tiền tạm ứng án phí nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị M, bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Đồng B2, anh Nguyễn Đồng D, bà Phạm Thị C và UBND thành phố Hưng Y. UBND thành phố Hưng Y có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là bà Phạm Thị C, anh Nguyễn Đồng D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Đồng B3 đã có ý kiến xin xét xử vắng mặt và từ chối tham gia tố tụng từ giai đoạn xét xử sơ thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự nêu trên đều không có kháng cáo. Các đương sự có mặt tham gia phiên tòa và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều đề nghị xét xử nên Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

[2.1] **Về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế và thời hiệu chia thừa kế:** Cụ Nguyễn Đồng H (chết ngày 26/3/1993) và cụ Nguyễn Thị C3 (chết ngày

26/8/1998) có 06 người con là các ông, bà Nguyễn Đồng S, Nguyễn Đồng S1, Nguyễn Thị Kim O, Nguyễn Đồng S3 (chết năm 1996, ông S3 có vợ là bà Phạm Thị C và 02 con là Nguyễn Đồng D và Nguyễn Đồng B2); Nguyễn Đồng A [chết năm 1992, có vợ là bà Trần Thị M và 01 con là Nguyễn Anh T1 (tức Nguyễn Đồng T5)] và bà Nguyễn Thị T2. Hai cụ không có con nuôi, con riêng khác. Cụ H chết để lại 01 quyển chúc thư viết năm 1986, 1988, 1989 có nội dung răn dạy con cháu và có một phần liên quan đến việc phân chia tài sản, đất đai cho các con nhưng không phân chia cụ thể, rõ ràng. Cụ C3 chết không để lại di chúc. Quá trình giải quyết vụ án, tại đơn khởi kiện và các lời khai ban đầu bà O yêu cầu chia thừa kế theo nội dung chúc thư của cụ H để lại, sau đó thay đổi yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết yêu cầu chia thừa kế theo đơn khởi kiện của bà O, xác định thời hiệu mở thừa kế, hàng thừa kế để chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

[2.2] **Về di sản thừa kế của cụ H và cụ C3**: Căn cứ lời khai của các đương sự, biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân phường Hiến N (trước đây là xã Hiến N) thể hiện nguồn gốc các thửa đất số 246, 247, 248, tờ bản đồ số 13, Bản đồ 299 tại số nhà 36-38 Bãi S; thửa đất số 149, 150, tờ bản đồ số 13, Bản đồ 299 tại số nhà 29 Bãi S và một phần diện tích đất ao tại thửa số 239, tờ bản đồ số 13, Bản đồ 299 (nay là thửa số 75, tờ bản đồ số 53, bản đồ Vlap2011) là do cụ H được thừa hưởng từ ông bà, bố mẹ để lại. Bà O cho rằng toàn bộ 03 khối tài sản trên hiện do ông S, ông S1 và bà C quản lý là di sản thừa kế của bố mẹ để lại chưa chia; còn ông S, ông S1 và bà T2 cho rằng năm 1986 bố mẹ đã chia các thửa đất cho 03 người con trai theo đó ông S quản lý, sử dụng nhà, đất tại số nhà 36 Bãi S và một phần diện tích đất ao tại thửa số 239; ông S1 quản lý, sử dụng đất tại số nhà 38 Bãi S; ông S3 (là chồng bà C) quản lý, sử dụng diện tích đất tại số nhà 29 Bãi S để không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của bà O. Bà Phạm Thị C cho rằng diện tích đất bà ở là của cố Nguyễn Thị H2 (là bác của cụ H) đi miền Nam năm 1954 nên thuộc diện Nhà nước quản lý, bà làm đơn xin cấp đất và được Ủy ban nhân dân xã Hiến N xác nhận cho bà sử dụng thửa đất này.

[2.3] Xét kháng cáo của bà O đề nghị xác định thửa đất tại số nhà 38 Bãi S và thửa đất tại số nhà 29 Bãi S là di sản thừa kế của vợ chồng cụ H, cụ C3 để lại để chia thừa kế theo pháp luật thấy:

Đối với thửa đất số 246, 247, tờ bản đồ số 13, Bản đồ 299 tại số nhà 38 Bãi S do gia đình ông S1 đang quản lý, sử dụng: Căn cứ biên bản xác minh nguồn gốc đất tại Ủy ban nhân dân phường Hiến N, trình bày của ông S1; văn tự cho cây cối hoa màu ngày 24/02/1986 có nội dung cụ H cho ông S1 cây cối hoa màu trên diện tích 244m^2, có chứng nhận việc chuyển dịch quyền sở hữu tài sản của Phòng Giao thông xây dựng thị xã Hưng Y ngày 22/7/1989 và Ủy ban nhân dân thị xã Hưng Y duyệt ngày 29/7/1989; trích lục bản đồ giải thửa của Ủy ban nhân dân xã Hiến N ngày 12/12/1989 thể hiện diện tích đất của ông S1 gồm 208m^2 đất thổ cư thuộc thửa số 247, tờ bản đồ số 13, Bản đồ 299 và 104m^2 đất ao thửa số 247, tờ bản đồ số 13, Bản đồ 299; ông S1 đã nộp lệ phí chuyển dịch địa chính và chuyển dịch tài sản tại các Phiếu thu ngày 12/12/1989 của Ủy ban nhân dân xã Hiến N và ngày 15/12/1989 của Phòng Giao thông xây dựng thị xã Hưng Y. Hiện trạng đất lúc đó không có tài sản trên đất. Ông S1 đã đứng tên chủ sử dụng đất tại hồ sơ địa chính

năm 1985 và Ủy ban nhân dân phường Hiến N, thành phố Hưng Y cũng xác nhận lý do hai thửa đất trên mang tên ông S1 tại Bản đồ 299 và sổ mục kê 299 là do gia đình cụ H đã có đề nghị tách thửa đất cho ông S1, phần còn lại thuộc thửa số 248 diện tích 340m^2, tờ bản đồ số 13, Bản đồ 299 mang tên cụ Nguyễn Đồng H. Sau khi được cho đất, gia đình ông S1 đã quản lý, sử dụng đất và xây dựng nhà ở kiên cố trên đất, thời điểm đó cụ C3 còn sống nhưng cũng không có ý kiến phản đối hay ngăn cản nên có cơ sở xác định cụ H, cụ C3 đã chuyển quyền sử dụng diện tích đất trên cho ông S1 và ông S1 đã đăng ký đất đai, đứng tên tại hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương qua các thời kỳ từ năm 1984 đến nay. Mặt khác, pháp luật tại thời điểm đó chưa có quy định về mua bán, tặng cho quyền sử dụng đất nên Văn tự cho cây cối hoa màu ngày 24/02/1986 có nội dung thể hiện "*Bên cho có trách nhiệm làm đơn xin bán nhà, cây cối hoa màu, trả lại đất Nhà nước…bên mua có trách nhiệm làm đơn xin cấp đất và mua tài sản*" là phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm đó, phù hợp với phiếu thu chuyển dịch tài sản nhà ở và phiếu thu chuyển dịch lệ phí địa chính do ông S1 xuất trình. Trên phần đất này, năm 2004 ông S1 đã đồng ý cho bà O xây dựng nhà kiên cố trên một phần diện tích đất ở phía sau thửa đất này và tại phiên tòa phúc thẩm ông S1 đồng ý không yêu cầu bà O thanh toán giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bà O đã xây nhà trên diện tích đất ông S1 được cho nên cần ghi nhận sự tự nguyện của ông S1.

Đối với thửa đất số 149, 150, tờ bản đồ số 13, Bản đồ 299 tại số nhà 29 Bãi S do gia đình bà C đang quản lý, sử dụng:

Căn cứ lời khai của các bên đương sự thể hiện nguồn gốc thửa đất này là của cố M1 (là cụ ngoại cụ H) để lại. Ông S, ông S1 và bà O cho rằng cố M1 để lại cho bà nội ông từ trước năm 1950. Năm 1968, bà nội ông chết, Hội đồng gia tộc đã giao cho bố mẹ ông sử dụng. Khi ông S3 lập gia đình, bố mẹ ông đã làm nhà trên diện tích đất này cho vợ chồng ông S3 ở, còn vợ chồng cụ H kê khai đóng thuế và thu hoạch hoa màu trên đất. Trong khi đó, bà Phạm Thị C (vợ ông S3), cụ Nguyễn Đồng T6 (em cụ H) và ông Nguyễn Đồng B1 (con cụ C5) thừa nhận nguồn gốc đất của cố M1 chia cho cụ Nguyễn Thị H2 (là bác của cụ H), nhưng cho rằng năm 1954 cụ H2 đi miền Nam nên diện tích đất này thuộc diện Nhà nước quản lý và giao cho cụ H canh tác thu hoạch hoa màu. Ngày 19/8/1981, vợ chồng cụ H, cụ C3 lập văn tự cho ông S3, bà C 02 gian nhà tranh tre và cây cối hoa màu trên diện tích 540m^2 đất ở và 225m^2 đất ao. Ngày 10/02/1982, bà Phạm Thị C có đơn xin được sử dụng thửa đất trên, được UBND xã Hiến N (cũ) chấp thuận cấp mảnh vườn đó cho bà C sử dụng vào ngày 15/3/1983. Ngày 22/7/1989, Phòng xây dựng, giao thông thị xã Hưng Y chứng nhận và vào sổ đăng ký việc dịch chuyển tài sản nêu trên, UBND thị xã Hưng Y duyệt ngày 29/7/1989. Ông Phạm Văn H1 - Cán bộ địa chính xã Hiến N giai đoạn 1958-1990, ông Lê Xuân C4 - nguyên Chủ tịch UBND xã Hiến N và một số cán bộ Hợp tác xã Nam H (được thành lập năm 1961 có nhiệm vụ quản lý đất của đồng bào đi Nam, đất vắng chủ) đều có lời khai xác nhận thửa đất chia cho ông S3 là thửa đất của đồng bào đi Nam do Nhà nước quản lý. Gia đình bà C đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1976 đến nay, lấp ao tôn tạo đất, xây dựng nhà, công trình kiên cố trên đất và đứng tên chủ sử dụng trên hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ. Thời điểm đó, vợ chồng cụ H, cụ C3 còn sống và các anh em khác trong gia đình đều biết và không có ý kiến ngăn cản hay phản đối.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ủy thác xác minh, thu thập bản gốc các văn tự cho cây cối hoa màu của cụ H cho ông S1, ông S3; đơn xin cấp đất ngày 10/02/1982 của bà Phạm Thị C cũng như xác nhận của UBND xã Hiến N tại đơn xin cấp đất của bà C đồng ý giao cho bà C đất. Kết quả xác minh thể hiện Phòng Tài nguyên & Môi trường thành phố Hưng Y đang lưu giữ bản chính Văn tự cho cây cối hoa màu ngày 24/02/1986 của cụ H cho ông S1; Phiếu thu lệ phí chuyển dịch địa chính và chuyển dịch tài sản ngày 12/12/1989 của UBND xã Hiến N và ngày 15/12/1989 của Phòng Giao thông xây dựng thị xã Hưng Y theo quy định lưu giữ 20 năm nên không còn bản gốc. Đối với thửa đất tại số nhà 29 Bãi S, UBND phường Hiến N và UBND thành phố Hưng Y xác định không lưu giữ văn bản quản lý thửa đất, nhưng theo xác nhận đơn xin cấp đất ngày 10/02/1982 của bà C thì có cơ sở xác định nguồn gốc đất là xã quản của đồng bào đi Nam. Khi xác nhận địa phương thấy đúng thì xác nhận và giao bản chính cho chủ sử dụng đất lưu giữ. Bà C xác nhận bà là người giữ bản gốc đơn xin cấp đất ngày 10/02/1982 và cung cấp bản sao có công chứng văn bản này cho Tòa án cấp phúc thẩm.

Từ những lập luận và chứng cứ nêu trên thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tại số nhà 38 Bãi S và diện tích đất tại số nhà 29 Bãi S không phải là di sản thừa kế của cụ H, cụ C3 để lại để không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với 02 diện tích đất nêu trên của bà O là có căn cứ. Do đó, việc bà O cho rằng Văn tự cho tài sản ngày 24/02/1986 chỉ có chữ ký của cụ H, không có chữ ký của cụ C3 và cụ H chỉ cho tài sản trên đất, không cho đất để yêu cầu chia thừa kế theo lời dặn dò của cụ H, chia cho bà 17m từ gốc cây hồng thẳng lên bờ rào nhà ông S4; nếu không chia theo lời dặn dò của cụ H thì đề nghị xác định diện tích đất tại số nhà 29 Bãi S và 38 Bãi S là di sản thừa kế và chia thừa kế theo pháp luật là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với thửa đất số 248, tờ bản đồ số 13, Bản đồ 299 tại số nhà 36 Bãi S hiện do vợ chồng ông Nguyễn Đồng S, bà Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng 243,6m^2; vợ chồng anh Nguyễn Thái S2 (con bà O) quản lý, sử dụng diện tích 49,9m^2 và thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53 Bản đồ Vlap năm 2011 (thuộc một phần thửa đất số 239, tờ bản đồ số 13, Bản đồ 299) diện tích 457,7m^2 đất ao (diện tích thực tế là 400m^2) nay đã san lấp thành đất trồng cây ăn quả. Tòa án cấp sơ thẩm xác định 02 thửa đất này là di sản thừa kế của hai cụ để chia thừa kế theo pháp luật và chia cho bà O được sử dụng diện tích đất có nhà của bà O xây dựng trên thửa đất số 248 (do con bà O quản lý, sử dụng) tại số nhà 36 Bãi S là phù hợp và có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh N là đại diện theo ủy quyền của ông S, bà T giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị chia thừa kế bằng hiện vật đối với thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53, bản đồ Vlap2011. Đối với di sản thừa kế tại số nhà 36 Bãi S, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế bằng giá trị, nếu anh Nguyễn Anh T1 (tức Nguyễn Đồng T5) có nhu cầu nhận thừa kế bằng hiện vật tại số nhà 36 Bãi S thì anh đồng ý và sẽ tự thỏa thuận, thống nhất với anh T1 (tức T5). Anh Nguyễn Anh T1 (tức Nguyễn Đồng T5) đề nghị đảm bảo quyền lợi của anh và thống nhất với ý kiến của anh N. Ông Nguyễn Đồng S1 cũng có ý kiến gia đình sẽ tự thỏa thuận và thống nhất ý kiến của anh N. Thực tế sau khi xét xử sơ thẩm, tất cả các bên đương sự đều không

có kháng cáo về việc phân chia thừa kế đối với diện tích đất tại số nhà 36 Bãi S nên căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

Xét kháng cáo của ông S, bà T không đồng ý thanh toán giá trị đối với thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53, bản đồ Vlap2011 thấy: Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53 có diện tích rộng (400m^2) có thể chia thừa kế bằng hiện vật và quá trình giải quyết vụ án bà O đề nghị được chia thừa kế bằng hiện vật, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại không chia thừa kế bằng hiện vật mà lại giao toàn bộ thửa đất này cho vợ chồng ông S, bà T quản lý, sử dụng và buộc vợ chồng ông S, bà T thanh toán giá trị cho bà O và các thừa kế khác của cụ H, cụ C3 là không đúng với quy định của pháp luật và không đúng với yêu cầu của các đương sự.

Tại Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 27/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên thực hiện theo ủy thác của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội thể hiện thửa đất ao này không có lối đi, phải đi nhờ đất của ông Nguyễn Đồng B1 và trên thửa đất này có một phần nhà lán gạch mái tôn cao 03m, diện tích 6,3m^2 của anh Nguyễn Đồng Đ (con ông Nguyễn Đồng B1) lấn sang phần đất ao đang tranh chấp. Ông B1 có lời khai xác nhận và sẵn sàng tháo dỡ phần nhà lấn sang thửa đất ao đang tranh chấp khi có yêu cầu và không có yêu cầu bồi thường. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không yêu cầu mở lối đi đối với phần đất ao tranh chấp và thống nhất sẽ tự thỏa thuận lối đi của thửa đất với gia đình ông B1 (là anh em con chú, con bác) nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông S, bà T, chia thừa kế diện tích đất ao bằng hiện vật cho các thừa kế của cụ H, cụ C3.

Theo đó, thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53 có diện tích thực tế là 400m^2 đất, ít hơn so với diện tích ông S, bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 457,7m^2 nên chia thừa kế theo diện tích thực tế đang sử dụng. Hồ sơ vụ án thể hiện các đương sự đều thừa nhận vợ chồng ông S, bà T có nhiều công sức tôn tạo, đổ đất lấp ao và hiện trạng thửa đất hiện nay không còn là ao nữa nên khi chia thừa kế thửa đất này cần trích công sức quản lý, tôn tạo đất ao cho vợ chồng ông S, bà T bằng 01 kỷ phần thừa kế, phần còn lại chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế. Theo đó, diện tích 400m^2 đất sau khi trừ diện tích 58,6m^2 đất làm lối đi chung cho các đồng thừa kế, diện tích còn lại được chia 06 kỷ phần (gồm 01 kỷ phần công sức và 05 kỷ phần thừa kế, do gia đình bà C, anh D, anh B2 từ chối nhận thừa kế), mỗi thừa kế được nhận 56,9m^2 đất. Như vậy, ông S được nhận 02 kỷ phần tương đương 113,8m^2; ông S1, bà O, bà T2 và mẹ con anh T1 (anh T1 và bà M), mỗi người được nhận 01 kỷ phần là 56,9m^2. Do bà T2 đang sinh sống ở nước ngoài nên giao kỷ phần thừa kế diện tích đất ao của bà T2 được hưởng cho ông Nguyễn Đồng S quản lý, sử dụng, khi nào bà T2 về nước thì ông S có trách nhiệm giao kỷ phần thừa kế bà T2 được hưởng cho bà T2. Đối với phần lối đi vào thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53 các đương sự có thể tự thỏa thuận với nhau về việc mở lối đi, trong trường hợp không thể thỏa thuận được thì các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu mở lối đi qua bất động sản liền kề bằng vụ án dân sự khác. Đối với phần lán gạch của con ông Nguyễn Đồng B1 xây một phần sang diện tích đất tranh chấp thì tự tháo dỡ phần lấn sang diện tích đất đang có tranh chấp.

Đối với kháng cáo của bà O đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

do UBND thành phố Hưng Y cấp ngày 15/7/2011 đối với thửa số 75, tờ bản đồ số 53, diện tích 457,7m^2 đất mang tên vợ chồng ông S, bà T thấy: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện thửa đất này cụ H được thừa hưởng của các cụ để lại nên là di sản thừa kế của vợ chồng cụ H, cụ C3. Việc UBND thành phố Hưng Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông S, bà T thửa đất này khi không có văn bản thể hiện sự dịch chuyển quyền sử dụng đất từ vợ chồng cụ H, cụ C3 hoặc các đồng thừa kế khác cho vợ chồng ông S nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông S thửa số 75, tờ bản đồ số 53 là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà O đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cấp lại cho các đồng thừa kế theo diện tích được phân chia theo đúng quy định của pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

Từ những lập luận và phân tích nêu trên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà O về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố Hưng Y cấp ngày 15/7/2011 đối với thửa số 75, tờ bản đồ số 53 diện tích 457,7m^2 đất mang tên vợ chồng ông S, bà T; không chấp nhận kháng cáo của bà O đề nghị xác định diện tích đất tại số nhà 29 và 38 Bãi S là di sản thừa kế để chia thừa kế theo pháp luật; chấp nhận kháng cáo của ông S, bà T về việc chia thừa kế thửa số 75, tờ bản đồ 53 bằng hiện vật.

Về án phí: Do kháng cáo của bà O và ông S, bà T được chấp nhận nên ông S, bà T và bà O không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim O về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH679055 ngày 15/7/2011 của UBND thành phố Hưng Y cấp cho ông Nguyễn Đồng S và bà Nguyễn Thị T, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim O đề nghị xác định diện tích đất tại số nhà 29 Bãi S và diện tích đất tại số nhà 38 Bãi S là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đồng H và cụ Nguyễn Thị C3; chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đồng S và bà Nguyễn Thị T về việc phân chia thừa kế bằng hiện vật đối với thửa số 239, tờ bản đồ số 13, Bản đồ 299 (nay là thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53) khu phố Chùa C, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DSST ngày 03/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên về phần phân chia thừa kế thửa đất số 239, tờ bản đồ số 13, bản đồ 299 (nay là thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53, bản đồ Vlap2011) bằng hiện vật và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông Nguyễn Đồng S, bà Nguyễn Thị T; giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm, cụ thể như sau:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim O đối với khoản tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất ở tại địa chỉ số nhà 36, 38 đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim O đề nghị chia thừa kế thừa kế theo pháp luật các thửa đất dưới đây:

+ Thửa đất số 149, 150, tờ bản đồ 13, Bản đồ 299 tại địa chỉ số nhà 29 đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Yên đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Đồng S3 và bà Phạm Thị C.

+ Thửa đất số 246, 247, tờ bản đồ số 13, Bản đồ 299 tại địa chỉ số nhà 38 đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Đồng S1 và bà Phạm Thị L.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị Kim O đối với các khối di sản sau:

+ Thửa đất số 248, tờ bản đồ số 13, Bản đồ 299 có diện tích 293,5m^2 trị giá 11.000.000đ/m^2 bằng 3.228.500.000đ tại địa chỉ số nhà 36 đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên.

+ Thửa đất số 239, tờ bản đồ số 13, Bản đồ 299 (nay là thửa số 75, tờ bản đồ số 53) có diện tích đo thực tế là 400m^2 trị giá 2.000.000đ/m^2 bằng 800.000.000đ tại phố Chùa C, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên.

Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đồng H và cụ Nguyễn Thị C3 để lại là 4.028.500.000đ.

3.1. Áng trích công sức quản lý, tôn tạo đất và duy trì di sản của ông Nguyễn Đồng S và bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 248 là 16m^2 đất trị giá 176.000.000đ và thửa đất số 239 (nay là thửa số 75, tờ bản đồ số 53) là 56,9m^2 đất trị giá 113.800.000đ. Tổng giá trị công sức quản lý, duy trì tài sản mà ông S và bà T được hưởng là 72,9m^2 đất (bao gồm 16m^2 đất ở và 56,9m^2 đất ao), có tổng trị giá 289.800.000 đồng.

3.2. Những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đồng H và cụ Nguyễn Thị C3 gồm: Ông Nguyễn Đồng S, ông Nguyễn Đồng S1, bà Nguyễn Thị Kim O, bà Nguyễn Thị T2, vợ và các con của ông Nguyễn Đồng S3 (bà Phạm Thị C, anh Nguyễn Đồng D, anh Nguyễn Đồng B2) và anh Nguyễn Anh T1 (tức Nguyễn Đồng T5). Chấp nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị C, anh Nguyễn Đồng D, anh Nguyễn Đồng B2 không nhận di sản của cụ H, cụ C3.

3.3. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ H, cụ C3 cho 05 thừa kế gồm: Ông S, ông S1, bà O, bà T2 và anh T1 (thừa kế thế vị), cụ thể như sau:

Thửa đất số 248 có diện tích là 293,5m^2 trừ đi 16m^2 đất áng trích công sức cho ông S, bà T, còn lại 277,5m^2 đất chia cho 05 thừa kế, mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng 55,5m^2 đất trị giá là 610.500.000đ.

Thửa đất (ao) số 239 (nay là thửa số 75, tờ bản đồ số 53) có diện tích là 400m^2, trừ đi 58,6m^2 đất làm lối đi sử dụng chung cho các đồng thừa kế, áng trích công sức cho ông S, bà T 56,9m^2 đất; còn lại 284,5m^2 đất chia cho 05 thừa kế, mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng 56.9m^2 trị giá là 113.800.000đ.

Tổng giá trị mỗi suất thừa kế được hưởng trị giá là 724.300.000đ.

4. Tạm giao cho ông S quản lý giá trị kỷ phần thừa kế của ông S1, bà T2 và

anh T1 tại thửa đất số 248, tờ bản đồ số 13, Bản đồ 299 tại địa chỉ số nhà 36 đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên, mỗi kỷ phần thừa kế trị giá là 610.500.000 đồng do những người có tên trên chưa có yêu cầu nhận di sản. Sau này ông S1, bà T2, anh T1 có yêu cầu nhận di sản thừa kế thì có quyền thỏa thuận với ông S hoặc khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

5. Giao cho ông Nguyễn Đồng S và bà Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng 243,6m^2 đất thừa kế tại thửa đất số 248, tờ bản đồ 13, Bản đồ 299 (địa chỉ số nhà 36) đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên. Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm.

6. Phân chia thừa kế đối với thửa đất số 239, tờ bản đồ 13, Bản đồ 299 (nay là thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53) diện tích thực tế 400m^2 tại khu phố Chùa C, phường Hiến N, thành phố Hưng Yên:

Xác định diện tích 58,6m^2 đất tại thửa số 239, tờ bản đồ 13, Bản đồ 299 (nay là thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53) khu phố Chùa C, phường Hiến N, thành phố Hưng Y được giới hạn bởi các điểm 12, 13, 14, 1, 2, 15, 16, 17, 18, 19, 11, 12 theo sơ đồ kèm theo bản án) là lối đi thuộc quyền sử dụng chung của các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Nguyễn Đồng H và cụ Nguyễn Thị C3 là các ông, bà Nguyễn Đồng S, Nguyễn Đồng S1, Nguyễn Thị Kim O, Nguyễn Thị T2 và anh Nguyễn Anh T1 (tức Nguyễn Đồng 5).

Giao cho ông Nguyễn Đồng S quản lý, sử dụng 113,8m^2 đất tại thửa số 239, tờ bản đồ 13, Bản đồ 299 (nay là thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53) khu phố Chùa C, phường Hiến N, thành phố Hưng Y được giới hạn bởi các điểm 18, 17, 16, 5, 6, 7, 8, 18 theo sơ đồ kèm theo bản án.

Giao cho ông Nguyễn Đồng S1 quản lý, sử dụng 56,9m^2 đất tại thửa số 239, tờ bản đồ 13, Bản đồ 299 (nay là thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53) khu phố Chùa C, phường Hiến N, thành phố Hưng Y được giới hạn bởi các điểm 15, 2, 3, 4, 15 theo sơ đồ kèm theo bản án.

Giao cho bà Nguyễn Thị T2 (do ông Nguyễn Đồng S làm đại diện) quản lý, sử dụng 56,9m^2 đất tại thửa số 239, tờ bản đồ 13, Bản đồ 299 (nay là thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53) khu phố Chùa C, phường Hiến N, thành phố Hưng Y được giới hạn bởi các điểm 16, 15, 4, 5, 16 theo sơ đồ kèm theo bản án.

Giao cho bà Nguyễn Thị Kim O quản lý, sử dụng 56,9m^2 đất tại thửa số 239, tờ bản đồ 13, Bản đồ 299 (nay là thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53) khu phố Chùa C, phường Hiến N, thành phố Hưng Y được giới hạn bởi các điểm 11,19, 9, 10, 11 theo sơ đồ kèm theo bản án.

Giao cho anh Nguyễn Anh T1 quản lý, sử dụng 56,9m^2 đất tại thửa số 239, tờ bản đồ 13, Bản đồ 299 (nay là thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53) khu phố Chùa C, phường Hiến N, thành phố Hưng Y được giới hạn bởi các điểm 19, 18, 8, 9, 19 theo sơ đồ kèm theo bản án.

7. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 679055 ngày 15/7/2011 của UBND thành phố Hưng Y cấp cho ông Nguyễn Đồng S và bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53 diện tích 457,7m^2 tại phố Chùa C, phường

Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên.

8. Giao cho bà Nguyễn Thị Kim O quản lý, sử dụng 49,9m^2 đất thừa kế tại thửa số 248, tờ bản đồ 13, Bản đồ 299 (địa chỉ số nhà 36) đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên. Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm.

9. Giao cho bà Nguyễn Thị Kim O quản lý, sử dụng 37,6m^2 đất tại thửa số 247, tờ bản đồ số 13, Bản đồ 299 (địa chỉ số nhà 38) đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên của hộ gia đình ông Nguyễn Đồng S1. Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm.

10. Ông Nguyễn Đồng S phải thanh toán cho bà O giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế mà bà O được hưởng số tiền là 61.600.000đồng.

11. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Đồng S1 không yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim O phải thanh toán trả cho ông Nguyễn Đồng S1 giá trị quyền sử dụng 37,6m^2 đất tại thửa số 247, tờ bản đồ số 13, bản đồ 299 (địa chỉ số nhà 38) đường Bãi S, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên.

12. Các đương sự được nhận thừa kế bằng hiện vật tại thửa số 239, tờ bản đồ 13, Bản đồ 299 (nay là thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53) khu phố Chùa C, phường Hiến N, thành phố Hưng Y, tỉnh Hưng Yên tự thỏa thuận với chủ sử dụng thửa đất liền kề mở lối đi của thửa đất ra đường ngõ xóm. Trường hợp không thỏa thuận được, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu mở lối đi qua bất động sản liền kề bằng vụ án dân sự khác.

13. Các đương sự có quyền làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

14. Gia đình ông Nguyễn Đồng B1 và anh Nguyễn Đồng Đ (con ông Nguyễn Đồng B1) có trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời phần lán nhà gạch lấn sang thửa đất số 239, tờ bản đồ 13, bản đồ 299 (nay là thửa đất số 75, tờ bản đồ số 53) khu phố Chùa C, phường Hiến N, thành phố Hưng Y.

15. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim O, ông Nguyễn Đồng S và bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim O số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000307 ngày 19/8/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên; hoàn trả cho ông Nguyễn Đồng S và bà Nguyễn Thị T số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000305 ngày 19/8/2020 (đối với ông S) và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000306 ngày 19/8/2020 (đối với bà T) của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

16. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu bên phải thi hành chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Hưng Yên;*
- *Cục THADS tỉnh Hưng Yên;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Phương Hạnh

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Minh Tuấn **Nguyễn Xuân Điền** **Nguyễn Phương Hạnh**